

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3638/SXD-QLN ngày 01/6/2021 về việc phê duyệt dự án Trung tâm Y tế huyện Nông Cống.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng Trung tâm y tế huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng Trung tâm y tế huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.
2. Chủ đầu tư: UBND huyện Nông Cống.
3. Địa điểm xây dựng: Tại khuôn viên Trung tâm Y tế huyện Nông Cống, thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.
4. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình dân dụng, cấp III.
5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

6. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Phá dỡ các công trình cũ: Nhà để xe, Nhà hội trường, Nhà hành chính tổng hợp, Nhà trực bảo vệ, phòng khám, khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản, Nhà xét nghiệm, kho thuốc, nhà kho và các công trình phụ trợ (lò đốt rác và cổng tường rào).

b) Hạ tầng kỹ thuật:

- San nền: Bằng phương pháp đường đồng mức, đảm bảo việc thoát nước mặt của dự án; tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được UBND huyện Nông Cống phê duyệt.

- Cấp nước ngoài nhà: Được lấy từ nguồn nước chung của khu vực bằng hệ thống ống HDPE sau đó dẫn đến bể nước ngầm được xây mới và dẫn đến công trình sử dụng nước.

- Thoát nước ngoài nhà: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống hố ga, rãnh thoát nước nằm trên các tuyến đường xung quanh công trình rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực; sử dụng hệ rãnh B300, B400, đáy bằng tấm đan BTCT đúc sẵn.

- Cấp điện: Nguồn điện cấp cho công trình được lấy nguồn của khu vực chạy qua khu đất; lắp đặt mới trạm biến áp công suất 100KVA.

- Cây xanh, bó vỉa bồn hoa: Đảm bảo đồng bộ phù hợp với công năng sử dụng, cảnh quan của khu vực.

c) Nhà làm việc 03 tầng:

- Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 03 tầng; mặt bằng có kích thước 37,7mx13,8m. Chiều cao công trình là 13,75m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); trong đó: Chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2, 3 mỗi tầng là 3,6m; chiều cao mái là 2,2m, nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí: Phòng Hành chính tổng hợp; phòng văn thư lưu trữ; phòng bộ phận hướng dẫn chăm sóc hỗ trợ và theo dõi điều trị thuốc ARV tại cộng đồng; kho hóa chất dùng cho Lavo; kho thuốc vắc xin, sinh phẩm; phòng xét nghiệm máu; phòng xét nghiệm vi sinh; phòng xét nghiệm hóa sinh; phòng lấy mẫu xét nghiệm; phòng kho dụng cụ, rửa tiệt trùng; phòng tiêm vắc xin, kho thuốc vắc xin, sinh phẩm; khu vực chờ; phòng trưởng khoa, sảnh chính và khu vệ sinh chung.

+ Mặt bằng tầng 2 bố trí: Phòng Bộ phận tiếp đón bệnh nhân tư vấn xét nghiệm HIV/AIDS; phòng làm việc nhân viên truyền thông giáo dục sức khỏe; phòng trưởng phòng truyền thông giáo dục sức khỏe; 02 phòng phó giám đốc; phòng họp giao ban; phòng giám đốc; phòng kế toán; phòng bộ phận tổ chức khám sức khỏe định kỳ; phòng trưởng khoa kiểm soát bệnh HIV/AIDS; phòng nhân viên khoa kiểm soát bệnh HIV/AIDS và khu vệ sinh chung.

+ Mặt bằng tầng 3 bố trí: Phòng khoa an toàn vệ sinh thực phẩm, y tế công cộng và dinh dưỡng; phòng trưởng khoa an toàn vệ sinh thực phẩm, y tế công cộng và dinh dưỡng; phòng nhân viên phòng dân số; phòng trưởng phòng dân số; phòng phó giám đốc, phòng hội trường và khu vệ sinh chung.

+ Giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà.

- Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT, tường móng xây gạch; phần thân sử dụng kết cấu khung BTCT chịu lực.

- Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ: Được thiết kế đồng bộ, theo quy mô, công năng và nhu cầu sử dụng của công trình.

d) Phòng khám đa khoa 02 tầng:

- Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 02 tầng; mặt bằng có kích thước 24,0m x 13,8m. Chiều cao công trình là 10,150m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); trong đó: Chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 là 3,6m; chiều cao mái là 2,2m, nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí: Phòng cấp cứu; phòng khám phụ khoa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; phòng khám thai; phòng siêu âm điện tim; phòng thủ thuật; phòng rửa phim, điều khiển; phòng chụp Xquang và sảnh chính.

+ Mặt bằng tầng 2 bố trí: Phòng khám mắt và tai mũi họng; phòng giao ban và trực giao ban; phòng trưởng khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng giám đốc phòng khám; phòng khám răng; phòng dược và thiết bị; phòng rửa và sấy; phòng bệnh nhân thông thường và phòng bệnh nhân truyền nhiễm.

+ Giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà.

- Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT, tường móng xây gạch; phần thân sử dụng kết cấu khung BTCT chịu lực.

- Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

đ) Công trình phụ trợ:

- Sân đường nội bộ: Diện tích khoảng 2.228m².

- Hành lang cầu (nối giữa Nhà làm việc và Phòng khám đa khoa): Quy mô 02 tầng; diện tích xây dựng: 137m², diện tích sàn 198m²; chiều cao công trình là 7,55m (tính từ cos sân hoàn thiện đến sàn mái).

- Nhà xe: Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng 96,0m²; chiều cao công trình là 2,8m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái).

- Nhà để xe cứu thương: Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng 60,0m²; chiều cao công trình là 3,15m (tính từ cos sân hoàn thiện đến sàn mái).

- Nhà bảo vệ: Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng 21,0m²; chiều cao công trình là 3,5m (tính từ cos sân hoàn thiện đến sàn mái).

- Bể xử lý nước thải: Cụm bể có diện tích xây dựng 43m², khối tích 143m³. Lắp đặt các thiết bị xử lý nước thải theo dây chuyền công nghệ đảm bảo theo các tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

- Nhà xử lý nước thải và lưu rác: Diện tích xây dựng 40,0m², quy mô 1 tầng.

- Lò đốt rác: Sử dụng lò đốt chất thải y tế với các thông số kỹ thuật phù hợp với quy mô công trình.

- Cổng, tường rào: Cổng chính rộng 8,1m; cổng phụ rộng 3,41m; tường rào thoáng cao 2,2m.

7. Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở; tổ chức lập khảo sát xây dựng

- Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Tây Thành.

- Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty TNHH xây dựng An Khánh Hưng.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- Thiết kế 02 bước;

- Danh mục tiêu chuẩn lựa chọn: Theo danh mục trong Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 27.995.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	21.824.100.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	1.300.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	583.147.758 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.328.843.305 đồng;
- Chi phí khác:	373.909.941 đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.584.600.060 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu kèm theo).

10. Thời gian thực hiện dự án: 03 năm (2021 - 2023).

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh từ nguồn tăng cường cơ sở vật chất y tế giai đoạn 2021 - 2025 bố trí 70% tổng mức đầu tư (19,6 tỷ đồng), phần còn lại do ngân sách huyện đối ứng 30% tổng mức đầu tư (8,4 tỷ đồng).

12. Hình thức quản lý dự án: Giao Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nông Cống tổ chức quản lý dự án theo quy định.

13. Các nội dung khác: Giao UBND huyện Nông Cống cập nhật quy mô diện tích Trung tâm Y tế Nông Cống vào đồ án Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (đã được UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 25/02/2021); đồng thời, thực hiện các nội dung theo thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Văn bản số 3211/SXD-QLN ngày 18/5/2021 của Sở Xây dựng.

Điều 2. UBND huyện Nông Cống (Chủ đầu tư) có trách nhiệm quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(Mld66)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án: Xây dựng Trung tâm y tế huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh).**Đơn vị tính: Đồng*

Stt	Khoản mục chi phí	Thành tiền		
		Trước thuế VAT	Thuế VAT	Sau thuế VAT
I	Chi phí xây dựng	19.840.090.909	1.984.009.091	21.824.100.000
II	Chi phí thiết bị	1.181.818.182	118.181.818	1.300.000.000
III	Chi phí quản lý dự án	583.147.758		583.147.758
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD	2.117.130.277	211.713.028	2.328.843.305
1	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	101.879.091	10.187.909	112.067.000
2	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình bước lập Báo cáo NCKT	159.418.859	15.941.886	175.360.745
3	Chi phí lập Báo cáo NCKT	190.878.935	19.087.893	209.966.828
4	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	212.583.636	21.258.364	233.842.000
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	662.262.235	66.226.223	728.488.458
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	35.106.588	3.510.659	38.617.247
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	44.441.804	4.444.180	48.885.984
8	Chi phí thẩm tra dự toán	43.449.799	4.344.980	47.794.779
9	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT XD	68.845.115	6.884.512	75.729.627
10	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT TB	4.337.273	433.727	4.771.000
11	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT gói thầu tư vấn	10.034.261	1.003.426	11.037.687
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát	6.491.536	649.154	7.140.690
13	Chi phí giám sát thi công XD	567.426.600	56.742.660	624.169.260
14	Chi phí giám sát thi công TB	9.974.545	997.455	10.972.000
V	Chi phí khác	357.398.259	16.511.682	373.909.941
1	Bảo hiểm công trình	15.872.073	1.587.207	17.459.280
2	Chi phí thẩm định Báo cáo NCKT	4.760.000		4.760.000

3	Phí thẩm duyệt PCCC	2.366.000		2.366.000
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt Quyết toán	45.830.025		45.830.025
5	Chi phí kiểm toán	149.244.750	14.924.475	164.169.225
6	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT nhà thầu thi công xây dựng	19.840.091		19.840.091
7	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT nhà thầu lắp đặt thiết bị	2.000.000		2.000.000
8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT nhà thầu tư vấn thiết kế	2.000.000		2.000.000
9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT nhà thầu tư vấn giám sát	2.000.000		2.000.000
10	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	113.485.320		113.485.320
VI	Chi phí dự phòng			1.584.600.060
1	Do yếu tố khối lượng công việc			1.320.500.050
2	Do yếu tố trượt giá			264.100.010
	TỔNG CỘNG (làm tròn)			27.995.000.000
				27.995.000.000